RYMAX LUBRICANTS

MADE IN HOLLAND

BẢNG THÔNG TIN KỸ THUẬT

ERATO

DẦU TUABIN

Sự miêu tả

Erato là dầu tuabin được phát triển để bôi trơn các hệ thống tuần hoàn dầu của các hệ thống tuabin hơi và khí hiện đại nhất, trong đó nhiệt độ dầu thường cao. Cũng phù hợp với hệ thống thủy lực, bao gồm các rãnh, bánh răng và vòng bi, nơi mà sự kết hợp của dầu bôi trơn với nước là một vấn đề.

Những lợi ích

Là loại dầu tuabin gốc khoáng đa dụng, dựa trên các loại dầu gốc được chọn lọc và tinh chế đặc biệt. Bên cạnh các chất phụ gia thông thường, 'Chất khử hoạt tính kim loại' được thêm vào các loại dầu gốc này, để có được các đặc tính sau:

- Độ bền oxy hóa rất tốt, cũng ở nhiệt độ rất cao
- Bảo vệ chống ăn mòn tốt (kim loại ferro và phi ferro)
- Tách nước rất tốt
- Đặc tính chống tạo bọt tốt
- Chỉ số độ nhớt cao

Thông số kỹ thuật (Erato 32)

- ASTM D4304 Type I
- ALSTOM HTGD 90117 Z
- BS 489: 1999
- DIN 51515 TD, DIN 51515 TG
- GB 11120-2011 L-TSA, GB 11120-2011 L-TGA
- GEK 107395A/27070/28143A/32568J/46506E
- ISO 8068:2006(E) L-TSA, ISO 8068:2006(E) L-TGA
- Siemens TLV 9013 05 (EP)
- Solar ES 9-224

Thông số kỹ thuật (Erato 46)

- ASTM D4304 Type I
- ALSTOM HTGD 90117 Z
- BS 489:1999
- DIN 51515 TD, DIN 51515 TG
- GB 11120-2011 L-TSA, GB 11120-2011 L-TGA
- GEK 107395A/27070/28143A/32568J/46506E
- ISO 8068:2006(E) L-TSA, ISO 8068:2006(E) L-TGA
- Siemens TLV 9013 05 (EP)
- Solar ES 9-224

Thông số kỹ thuật (Erato 68)

- ASTM D4304 Type I
- ALSTOM HTGD 90117W
- BS 489:1999
- DIN 51515 TD, DIN 51515 TG
- GB 11120-2011 L-TSA, GB 11120-2011 L-TGA
- GEK 107395A/27070/28143A/32568J/46506E
- ISO 8068:2006(E) L-TSA, ISO 8068:2006(E) L-TGA
- Siemens TLV 9013 05 (EP)
- Solar ES 9-224

Rymax B.V. ▪ +31 (0) 316 740 856 ▪ info@rymax-lubricants.com ▪ www.rymax-lubricants.com

RYMAX LUBRICANTS

MADE IN HOLLAND

BẢNG THÔNG TIN KỸ THUẬT

ERATO

DẦU TUABIN

Đặc tính kỹ thuật

ISO VG		32	46	68
Mã sản phẩm		LUB006050	LUB006051	LUB006052
Tỉ trọng ở 15 °C	kg/m3	859	856	886
Độ nhớt ở 40 °C	cSt	32.5	46.0	68.0
Độ nhớt ở 100 °C	cSt	5.6	7.3	9.5
Chỉ số độ nhớt		111	105	108
Điểm đông đặc	°C	-30	-31	-25
Điểm chớp cháy C.O.C	°C	>200	>210	220
Tổng chỉ số axit	mg KOH/g	0.1	0.1	0.1
Giá trị thoát khí ở 50 ° C	Phút	Đạt	Đạt	Đạt
Khả năng tách nước ở 54 ° C		Đạt	Đạt	Đạt
Kiểm tra độ ổn định của dầu (TOST)	HRS	> 6.000	> 10.000	> 10.000
Nhiệt độ hoạt động	°C	-20/150	-20/150	-20/150
KOH2	(mg KOH/g)	0.1	0.1	0.1
Hàm lượng nước	(%)	<0.02	<0.02	<0.02
Thuộc tính chống nhũ tương 3ml / phút (54 ° C)		5	5	10
Tính sủi bọt (hướng bọt / độ ổn định của bọt), mL / mL	Mức I (24 ° C) : 45 0/0	0/0	0/0	0/0
	Mức II (93.5 ° C) : 5 0/0	10/0	10/0	0/0
	Mức III (24 ° C) : 45 0/0	0/0	0/0	0/0

Tất cả dữ liệu hiệu suất trên Bảng thông số kỹ thuật này chỉ mang tính chất tham khảo và có thể thay đổi trong quá trình sản xuất • Phiên bản 20-05-2021

Rymax B.V. ▪ +31 (0) 316 740 856 ▪ info@rymax-lubricants.com ▪ www.rymax-lubricants.com